

대로

theo, đúng như, y như

Diễn tả một điều làm theo điều khác như một khuôn mẫu. Gắn được với cả danh từ lẫn định ngữ — và cách viết cách thay đổi giữa hai trường hợp này.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	viết liền	약속대로
Hành động đã hoàn thành	-(으)ㄴ 대로	말한 대로
Đang diễn ra hoặc chung	-는 대로	보는 대로 말하세요
Ngay khi	-는 대로 + tương lai	도착하는 대로 연락할게요
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 대로
Khoảng cách	danh từ viết liền, định ngữ viết cách	약속대로 / 말한 대로

Khi nào dùng

Với danh từ, nó gắn liền trực tiếp: 약속대로 (đúng như đã hứa), 계획대로 (theo kế hoạch), 마음대로 (tùy ý).

Với định ngữ, nó được viết cách ra, và thì rất quan trọng. 말한 대로 nghĩa là “như tôi đã nói” — việc nói đã xong. 말하는 대로 nghĩa là “như tôi nói” — đang diễn ra, hoặc là một quy tắc chung.

Dạng -는 còn có thêm một cách dùng chỉ thời gian: gắn với một hành động tương lai, nó có nghĩa “ngay khi”. 도착하는 대로 연락드릴게요. Cách hiểu này xuất hiện trong các sắp xếp và lời hứa, nơi mà -자마자 sẽ nghe quá đột ngột.

Ví dụ trong câu

- 1

약속대로 여섯 시에 도착했어요.

Tôi đã đến lúc sáu giờ, đúng như đã hứa.
- 2

제가 말한 대로 하세요.

Hãy làm đúng như tôi đã nói.
- 3

모든 게 계획대로 됐어요.

Mọi việc đã diễn ra theo đúng kế hoạch.
- 4

보는 대로 솔직하게 말해 주세요.

Hãy nói thật với tôi, đúng như bạn thấy.
- 5

도착하는 대로 연락드릴게요.

Tôi sẽ liên lạc ngay khi đến nơi.
- 6

마음대로 하세요.

Cứ làm theo ý bạn.

So sánh với

처럼

처럼 nói rằng điều gì đó giống một điều khác; 대로 nói rằng nó làm theo điều đó như một chỉ dẫn hay khuôn mẫu. Khác biệt là bắt chước và tuân theo.

가수처럼 노래해요. (hát như ca sĩ) / 배운 대로 노래해요. (hát đúng như đã học)

-자마자

Với nghĩa “ngay khi”, -는 대로 hướng tới tương lai và hợp với lời hứa. -자마자 dùng thoải mái với sự việc quá khứ và nhấn mạnh tính tức thì.

도착하는 대로 연락할게요. (đến nơi là tôi gọi ngay) / 도착하자마자 연락했어요. (vừa đến nơi là tôi gọi ngay)

Thì bên trong

-(으)ㄴ 대로 nói về điều đã được nói hoặc làm; -는 대로 dùng cho trường hợp đang diễn ra hoặc chung. Chọn sai sẽ làm thay đổi ai làm theo ai, và vào lúc nào.

말한 대로 (như tôi đã nói) / 말하는 대로 (như tôi nói)

Lưu ý

- ✗ 제가 말한대로 하세요.

○ 제가 말한 대로 하세요.

Sau định ngữ, 대로 là một từ riêng. Chỉ khi đứng sau danh từ trợn nó mới viết liền: 약속대로.
- ✗ 어제 제가 말하는 대로 했어요.

○ 어제 제가 말한 대로 했어요.

Chỉ dẫn đã được đưa ra rồi, nên định ngữ ở thì quá khứ. -는 대로 sẽ diễn tả một chỉ dẫn đang diễn ra hoặc chung.
- ✗ 저녁을 만드는 대로 부를게요.

○ 저녁을 만드는 대로 부를게요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ≡ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.